TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 84/2019/DS-ST
Ngày: 26/11/2019
Tranh chấp dân sự về chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thinh
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Hoàng Đình Ngân
2/ Bà Nguyễn Thị Kim Linh
- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 và ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp dân sự *"Chia di sản thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị L - sinh năm 1951
Địa chỉ: Tổ 16, R1/3, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt)
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V – sinh năm 1973 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 2, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Chị Nguyễn Thị H – sinh năm 1975 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Văn H – sinh năm 1983 (vắng mặt)
- Chị Đỗ Ái T – sinh năm 1994 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 16, R1/3, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.
- Chị Nguyễn Thị Đ – sinh năm 1987 (vắng mặt)
- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.
- Anh Nguyễn Thanh T – sinh năm 1980 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Thanh T1 – sinh năm 1985 (có mặt)
Cùng trú tại: Tổ 10, ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Bà Lâm Thị L trình bày: Chồng bà là ông Nguyễn Văn Ơ (chết năm 2008), vợ chồng bà có 07 người con, gồm Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thanh T1, ngoài ra vợ chồng không có con nuôi hay con riêng. Ông Ơ chết không để lại di chúc, khi chồng bà còn sống vợ chồng bà tạo dựng được tài sản là phần đất do đạc thực tế 1.377,5m^2, có giấy chứng nhận ông Ơ đứng tên bà đang giữ bản gốc và 01 phần đất diện tích đo đạc thực tế là 1.441,8m^2 chưa có giấy, 02 phần đất này giáp ranh nhau trên 60 mét ngang tọa lạc tại xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, bà có họp gia đình để phân chia đất cho con nhưng con bà tên V và H không đồng ý. Nay bà yêu cầu chia cho con trai 10 mét ngang, con gái 5 mét ngang dài hết đất. Riêng người con tên T đã được bà cho 5 mét ngang đất tọa lạc ở xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, do T đã đứng tên giấy chứng nhận, nên chia cho T 05 mét như con gái, diện tích đất còn lại và căn nhà xây trên đất là phần của bà (nhà do Nhà nước xây cho hộ nghèo), phía sau nhà do H làm thêm thì tự di dời đi, cây cối bà trồng trước đó là cây mai, tràm.... vào phần đất của ai bà cho luôn.

Bị đơn chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị là con gái lớn trong gia đình, cha mẹ chị có các người con như mẹ chị bà L trình bày là đúng, ngoài ra cha mẹ không có con nuôi hay con riêng, tài sản của cha mẹ có như bà L trình bày là đúng, trước đó bà L mẹ chị đã nộp đơn khởi kiện chị yêu cầu chia di sản thừa kế sau đó rút đơn vì mẹ con chị thỏa thuận phân chia cho con gái 5 mét ngang, con trai 10 mét ngang, nhưng khi nhờ Địa chính đến đo đạc thì chia cho T 15 mét ngang, nên chị và H không đồng ý, vì chia cho con trai 15 mét thì phải chia hết 15 mét bằng nhau, không người nhiều người ít. Nay bà L phân chia cho chị bao nhiêu chị nhận, riêng ý kiến của chị là chia cho H phần đất giáp nhà của bà L vì H có làm thêm công trình phụ và đang ở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Nguyễn Thị H, Chị Nguyễn Thị D, Chị Nguyễn Thị Đ trình bày*: Cha mẹ các chị và anh chị em cũng như tài sản của cha mẹ có như bà L trình bày là đúng, cha các chị là ông Ơ chết không để lại di chúc và cha mẹ cũng chưa phân chia tài sản gì cho các con, nay bà L phân chia cho các con gái mỗi người 5 mét ngang, con trai 10 mét ngang, các chị thống nhất không có ý kiến gì.

- *Anh Nguyễn Thanh T1 trình bày*: Anh thống nhất ý kiến của bà L trình bày, anh đã được cho phần đất ở xã Ninh Điền do anh đứng tên quyền sử dụng đất và xây nhà ở trên đất, nên bà L mẹ anh chia cho anh thêm 5 mét ngang ở xã Đồng Khởi anh đồng ý, ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

- *Anh Nguyễn Thanh T trình bày*: Anh thống nhất ý kiến của bà L trình bày, anh không có ý kiến gì khác.

- *Đối với Anh Nguyễn Văn H và Chị Đỗ Ái T* (chị T là vợ anh H), đã được Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng theo quy định, nhưng anh H và chị T không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải và cũng không tham dự phiên tòa xét xử nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị V là bị đơn, Anh Nguyễn Văn H và Chị Đỗ Ái T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã được Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng chị V, anh H và chị T vắng mặt không có lý do, chị H, chị D, chị Đ, anh T vắng mặt có đơn, nên căn cứ vào Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Ơ chết năm 2008, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, nên bà L khởi kiện nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Ông Nguyễn Văn Ơ và Bà Lâm Thị L chung sống với nhau có 07 người con chung (04 con gái và 03 con trai), ngoài ra không có con nuôi hay con riêng, 07 người con gồm: Nguyễn Thị V , Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thanh T1. Ông Ơ chết năm 2008, khi ông Ơ còn sống ông Ơ và bà L chưa phân chia tài sản gì cho các con, ông Ơ chết không để lại di chúc.

Các đương sự là bà L, chị V, chị D, chị Đ, anh T, anh T thống nhất tài sản của ông Ơ và bà L chỉ có 01 phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.441,8m^2, thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên và 01 phần đất đất đo đạc thực tế diện tích 1.373,5m^2, thửa số 285, 304, tờ bản đồ số 31 (2010), thửa mới 659, bản đồ 31, trên đất có 01 căn nhà do Nhà nước xây cho bà L thuộc diện đối tượng hộ nghèo, phía sau căn nhà do anh H làm thêm công trình phụ trên đất, đất do bà L kê khai sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận, 02 phần đất giáp ranh nhau, ngoài ra trên đất còn có cây trái do bà L và anh H trồng, hiện do vợ chồng anh H đang ở căn nhà của bà L.

Bà L cùng các con bà L là chị V, chị H, chị D, chị Đ, anh T, anh T thống nhất toàn bộ diện tích đất gồm 02 phần chia cho 07 người con của ông Ơ và bà L, các con gái mỗi người 5 mét ngang, các con trai mỗi người 10 mét dài hết đất, riêng anh T được chia 5 mét ngang, diện tích đất còn lại có căn nhà do Nhà nước xây cho bà L là phần của bà L (riêng anh H và chị T là vợ anh H, đã được Tòa án tống đạt các thủ tục

tố tụng theo quy định nhưng anh H và chị T không đến Tòa án, không có ý kiến trình bày).

Theo ý kiến của bà L, cây trái trên đất gồm có cây mai, cây dừa, cây tràm là của bà L trồng trước đó, chia vào phần đất của ai người đó hưởng, ngoài ra trên đất còn có cây đu đủ, cây chanh tắc do vợ chồng anh H trồng và công trình phụ trên đất do vợ chồng anh H làm thêm, vợ chồng anh H không có ý kiến, vắng mặt không có lý do, gây khó khăn kéo dài việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh chứng cứ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhưng anh H và chị T không có ý kiến, xem như đã từ bỏ quyền thì phải chịu hậu quả pháp lý về việc không chứng minh được chứng cứ, nhưng khi phân chia vào phần của ai thì phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng anh H theo quy định của pháp luật. Đối với ý kiến của bà L cho rằng phần nhà đất thuộc quyền của bà, nếu có tài sản của anh H trên phần đất của bà thì tự di dời đi chỗ khác bà không đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất là không phù hợp, vì khi anh H và chị T làm thêm các công trình trên đất không có ai ngăn cản. Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên ý kiến và phân chia ai cũng có đất ở nông thôn bằng nhau.

[4]. Như vậy di sản thừa kế gồm có:

- Diện tích đất 1.441,8m^2, thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên.

- 01 phần đất đất đo đạc thực tế diện tích 1.373,5m^2, thửa số 285, 304, tờ bản đồ số 31 (2010), thửa mới 659, bản đồ 31.

Tổng cộng 02 phần đất là 2.815.3m^2 (có 800m^2 đất ở nông thôn, 2.015,3m^2 đất trồng cây lâu năm) chiều ngang 62,34 mét, giá trị theo Hội đồng định giá đã định giá 935.100.000 đồng. Về nguyên tắc chia thừa kế theo pháp luật quy định thì bà L được hưởng ½ trên tổng diện tích 2.815,3m^2 là 1.407.65m^2, chiều ngang 31,17 mét, diện tích đất còn lại 1.407.65m^2, chiều ngang 31,17 mét được chia ra làm 08 phần, mỗi phần được hưởng 175,956m^2, chiều ngang là 3,87 mét giá trị 58.050.000 đồng, nhưng bà L đồng ý chia cho các con gái mỗi người 5 mét ngang và các con trai mỗi người 10 mét ngang (riêng anh T 5 mét ngang, vì anh T đã được cho phần đất 5 mét ở xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, anh T đang ở sử dụng) là có lợi cho các đương sự, nên cần chia thừa kế theo ý kiến của bà L và sự thống nhất của các đương sự. Thứ tự chia từ lớn đến nhỏ, chị V, tới chị H, Đ, D, anh T, anh H, anh T, phần còn lại của bà L có căn nhà cấp 4 trên đất. Trên đất có công trình phụ và cây trái do vợ chồng anh H trồng, nên phân chia vào phần đất của ai thì người đó được sở hữu tài sản trên đất và thanh toán giá trị tài sản trên đất lại cho vợ chồng anh H.

Hiện tại vợ chồng anh H đang ở nhà của bà L do Nhà nước xây cho thuộc diện hộ nghèo (nhà đất phần của bà L được chia), để tạo điều kiện cho vợ chồng anh H có chỗ ở khác, nên thời gian lưu cư của vợ chồng anh H là 06 tháng, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

[5]. Đối với ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1948, hiện là chồng của bà L, ông Đ và bà L chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn, ông Đ biết việc bà L tranh chấp chia di sản thừa kế, ý kiến của ông Đ là ông không liên quan gì đến tài sản

của bà L và các con của bà L, ông Đ từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, nên Tòa án không đưa ông Đ tham gia tố tụng trong vụ án.

[6]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với những tình tiết nêu trên.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định, riêng bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ghi nhận bà L tự nguyện chịu tiền chi phí đo đạc, thẩm định, thẩm định lại, định giá tài sản 7.000.000 đồng (đã nộp xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lâm Thị L về "Chia di sản thừa kế".

2. Di sản thừa kế được phân chia như sau.

+ Chị Nguyễn Thị V được sở hữu sử dụng diện tích đất 214,6m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 114,6m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên, giá trị 71.279.390 đồng, trên đất có 04 cây chanh tắc, giá trị 880.000 đồng.Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa đất 300, dài 5 mét;

Tây giáp đường đất 5 mét;

Nam giáp thửa đất 323 là 42,93 mét;

Bắc giáp đất chị H được chia là 43 mét.

Chị V có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H và chị T số tiền 880.000 đồng (giá trị 04 cây chanh tắc).

+ Chị Nguyễn Thị H được sở hữu sử dụng diện tích đất 215,3m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 115,3m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên, giá trị 71.511.895 đồng, trên đất có 03 cây đu đủ, 02 cây chanh tắc, giá trị 590.000 đồng; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 5 mét;

Tây giáp đường đất là 5 mét;

Nam giáp đất chị V được chia là 43 mét

Bắc giáp đất chị Đ được chia 43,15 mét.

Chị H có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H và chị T số tiền 590.000 đồng (giá trị 03 cây đu đủ, 02 cây chanh tắc).

+ Chị Nguyễn Thị Đ được sở hữu sử dụng diện tích đất 216 m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 116 m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên, giá trị 71.744.400 đồng, trên đất có 04 cây đu đủ, 07 cây chanh tắc, giá trị 1.740.000 đồng; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 5 mét;

Tây giáp đường đất là 5 mét;

Nam giáp đất chị H được chia là 43,15 mét

Bắc giáp đất chị D được chia 43,28 mét.

Chị Đ có trách nhiệm thanh toán trả lại cho anh H và chị T số tiền 1.740.000 đồng (giá trị 04 cây đu đủ, 07 cây chanh tắc).

+ Chị Nguyễn Thị D được sở hữu sử dụng diện tích đất 216,7m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 116,7m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên, giá trị 71.976.905 đồng, trên đất có 03 cây đu đủ, 05 cây chanh tắc, giá trị 1.250.000 đồng; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 5 mét;

Tây giáp đường đất là 5 mét;

Nam giáp đất chị Đ được chia là 43,28 mét

Bắc giáp đất anh T được chia 43,42 mét.

Chị D có trách nhiệm thanh toán trả lại cho anh H và chị T số tiền 1.250.000 đồng (giá trị 03 cây đu đủ, 05 cây chanh tắc).

+ Anh Nguyễn Thanh T được sở hữu, sử dụng diện tích đất 435m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 335m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên, giá trị 144.485.250 đồng, trên đất có 10 cây chanh tắc, 06 cây đu đủ giá trị 1.250.000 đồng; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 10 mét;

Tây giáp đường đất là 10 mét;

Nam giáp đất chị D được chia là 43,42 mét

Bắc giáp đất anh H được chia 43,69 mét.

Anh T có trách nhiệm thanh toán trả lại cho anh H và chị T số tiền 2.500.000 đồng (giá trị 06 cây đu đủ, 10 cây chanh tắc).

+ Anh Nguyễn Văn H được sở hữu, sử dụng diện tích đất 437,6m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 337,6m^2 đất trồng cây lâu năm), trong đó diện tích 143,9 m^2 đất trồng cây lâu năm, nằm thửa số 893 cũ, tờ bản đồ số 07 (BĐ 299), thửa mới 660, tờ bản đồ 31 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do ông Ơ đứng tên, diện tích còn lại 293.7m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 193,7m^2 đất trồng cây lâu năm) nằm thửa số 285, 304, tờ bản đồ số 31 (2010), thửa mới 659, bản đồ 31, giá trị 145.348.840 đồng và tài sản trên đất có 03 cây dừa, 01 bụi tre tàu, 10 cây đu đủ, 01 nhà vệ sinh…; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 10 mét;

Tây giáp đường đất là 10 mét;

Nam giáp đất anh T được chia là 43,69 mét

Bắc giáp đất anh T được chia 43,87 mét.

+ Anh Nguyễn Thanh T1 được sở hữu, sử dụng diện tích đất 219,5m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 119,5m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 285, 304, tờ bản đồ số 31, giá trị 72.906.925 đồng, trên đất có 01 cây cóc, , 02 cây xoài, 01 cây đu đủ, giá trị 510.000 đồng; 02 cây mai giá trị 500.000 đồng; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 5 mét;

Tây giáp đường đất là 5 mét;

Nam giáp đất anh H được chia là 43,87 mét

Bắc giáp đất bà L được chia 43,95 mét.

Anh T có trách nhiệm thanh toán trả lại cho anh H và chị T số tiền 510.000 đồng (giá trị 01 cây cóc, 02 cây xoài, 01 cây đu đủ).

+ Bà Lâm Thị L được sở hữu, sử dụng diện tích đất 860,6m^2 (có 100m^2 đất ở nông thôn, 760,6m^2 đất trồng cây lâu năm), thửa số 285, 304, tờ bản đồ số 31, giá trị 285.848.290 đồng, trên đất có 01 căn nhà diện tích 30m^2 do nhà nước xây cho hộ nghèo (bà L), nhà dưới 31,5m^2, nhà bếp 14,6 m^2, sàn nước 4,86m^2, tổng cộng 50,42m^2, kết cấu nền xi măng, cột gỗ, bê tông, vách tôn, mái tôn, giá trị 4.235.000 đồng, cống giá 500.000 đồng và 02 cây xoài, 02 cây mít, 01 đu đủ, giá trị 672.000 đồng, và các cây khác do bà L trồng như cây mai, tràm…; Tứ cận phần đất:

Đông giáp thửa 300 là 17,01 mét;

Tây giáp đường đất là 17,34 mét;

Nam giáp đất anh T được chia là 43,95 mét

Bắc giáp thửa số cũ 285 (552 là 33,94 mét, 551 là 10 mét).

Bà L có trách nhiệm thanh toán trả lại cho anh H và chị T số tiền 672.000 đồng (giá trị 02 cây đu đủ, 02 cây mít, 02 cây xoài) và 4.735.000 đồng giá trị các công trình phụ trên đất (nhà dưới 31,5m^2, nhà bếp 14,6 m^2, sàn nước 4,86m^2, tổng cộng 50,42m^2, cống giá), tổng cộng số tiền 5.407.000 đồng.

(Có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính kèm theo).

Ghi nhận bà L không yêu cầu thanh toán lại giá trị các cây mai, cây tràm, cây dừa do bà L trồng.

Các đương sự thực hiện việc kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00874, cấp ngày 10/12/1993 do Ủy bán nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn Ơ đứng tên, bà L đang giữ giấy chứng nhận bản gốc.

Thời gian lưu cư của vợ chồng anh H, chị T là 06 tháng, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), mà người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lâm Thị L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị V phải chịu 3.607.969 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 3.605.094 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 3.674.245 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 3.661.345 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 7.286.762 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 7.267.442 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Anh Nguyễn Thanh T1 phải chịu 3.670.846 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm,

Ghi nhận Bà Lâm Thị L tự nguyện chịu tiền chi phí đo đạc, thẩm định, thẩm định lại, định giá tài sản số tiền 7.000.000 đồng (đã nộp xong).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đồng Khởi, xã Thanh Điền, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thinh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND h. Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.